

Ⅲ 災害が起きたら

1 覚えておくと役に立つ知識

(1) 地震と津波に備えるために ~日本語単語・フレーズリスト~

Ⅲ During a Disaster

1 Useful Disaster Knowledge

(1) Preparing for an Earthquake and Tsunami: Japanese Vocabulary and Phrase List

Ⅲ KHI XẢY RA THIÊN TAI

1 Những kiến thức bổ ích cần ghi nhớ

(1) Để phòng bị cho Động đất và Sóng thần ~danh sách từ và cụm từ tiếng Nhật~

①地震・津波発生時によく使われる日本語	①During an earthquake or tsunami
「危ない!」(危ないですよ!) "Abunai!"	"Watch out!"
「逃げろ!」(逃げてください!) "Nigero!"	"Run away!"
「助けて!」(助けてください!) "Tasukete!"	"Help!"
「速く!」(速くしてください!) "Hayaku!"	"Quickly!"
「走れ!」(走ってください!) "Hashire!"	"Run!"
「触るな!」(触らないでください!) "Sawaruna!"	"Don't touch!"
「急いで!」(急いでください!) "Isoide!"	"Hurry!"
「海岸に近づかないでください!」 "Kaigan ni chikazuka naide kudasai!"	"Stay away from the coast!"
「高台へ避難してください!」 "Takadai eh hinanshite kudasai!"	"Evacuate to a high place!"
「海から遠くに離れてください!」 "Umi kara tohokuni hanarete kudasai!"	"Move away from the ocean!"
「落ち着いて!」(落ち着いてください!)	"Stay calm!"
「避難してください!」 "Hinan shite kudasai!"	"Please evacuate!"
「火事だ!」 "kajida!"	"Fire!"
「大丈夫ですか?」 "Daijobu desuka?"	"Are you OK?"
「痛い!」(痛いです!) "Itai!"	"That/it hurts!"

※まるっこ () のフレーズはていねいな言い方です。

※Phrases in the parantheses are more polite.

※Cụm từ trong ngoặc đơn () là cách nói ở thể lịch sự.

III विपत्ति आइपरेमा

1 बुझिराख्दा उपयोगी हुने कुराहरु

(1) भुकंप र सुनामीको तयारीको लागि
~ जापानिज शब्द तथा वाक्यांश सूची ~

III Jika Terjadi Bencana

1 Hal-hal yang berguna untuk diingat

(1) Untuk persiapan gempa dan tsunami ~Daftar kata-kata bahasa Jepang~

① Những từ tiếng Nhật hay sử dụng khi xảy ra động đất, sóng thần	① भुकंप तथा सुनामी आउँदा खेरि धेरै प्रयोगहुने जापानिज शब्दहरु	① Bahasa Jepang yang sering dipakai ketika terjadi Gempa • Tsunami
Nguy hiểm! (Nguy hiểm đấy!)	खतरा ! “आबुनाइ (आबुनाई देसुयो)!”	“Awat bahaya!”
Bỏ chạy đi! (Hãy bỏ chạy đi!)	चाडै भाग! “निगेरो (निगेते कुदासाइ)!”	“Lari!”
Cứu (Giúp) tôi với! (Hãy cứu (giúp) tôi với!)	बचाऊ बचाऊ! “थासुकेते (थासुकेते कुदासाइ)!”	“Tolong!”
Nhanh lên! (Hãy nhanh lên!)	चाँडो ! “हायाकु (हायाकुसीते कुदासाइ)!”	“Cepat!”
Chạy đi! (Hãy chạy đi!)	दौडीइ ! “हासिरे (हासिते कुदासाइ)!”	“Lari!”
Không được sờ vào! (Đừng sờ vào!)	नछो ! “सावारुना (सवारनाईदे कुदासाइ)!”	“Jangan dipegang!”
Khẩn trương lên! (Hãy khẩn trương lên!)	समय छैन छिटो गर ! “इसोइदे (इसोइदे कुदासाइ)!”	“Bergegas!”
Đừng đến gần khu vực ven biển!	समुद्रको किनार नजिक नजानुहोस् ! “खाइगान नि चिकाजुका नाइ दे कुदासाइ !”	“Jangan mendekati pantai!”
Hãy sơ tán lánh nạn lên khu đất cao!	अग्लो ठाउँमा आश्रय लिनुहोस् ! “ताकादाइ ए हिनान सिते कुदासाइ !”	“Mengungsilah ke tempat tinggi!”
Hãy tránh xa khỏi khu vực ven biển!	समुन्द्र बाट टाडा जानुहोस्! “उमि कारा तोओकु नि हानारेते कुदासाइ !”	“Jauhkan diri dari laut!”
Bình tĩnh! (Hãy bình tĩnh!)	नआत्तिनुहोस् ! “ओचीचुइते (ओचीचुइते कुदासाइ) !”	“Jangan panik!”
Hãy sơ tán lánh nạn đi!	सुक्षित ठाउँमा आश्रय लिनुहोस् ! “हिनान सिते कुदासाइ !”	“Pergi mengungsi!”
Cháy! / Có hoả hoạn!	आगो लाग्यो ! “खाजी दा !”	“Kebakaran!”
Có làm sao không?	ठिक हुनुहुन्छ ? “दाइज्योबु देसुका ?”	“Kamu baik-baik saja?”
Đau! (Tôi bị đau)	दुख्यो ! “इताइ (इताइ देसु)!”	“Sakit!”

* ब्रकेट भित्रमा नम्रता तरीकाका वाक्यांशहरु लेखिएको छन् ।

* Kata-kata yang di dalam kurung () adalah bentuk yang sopan.

<small>じ しんはっせいちよくご</small> <small>つか</small> <small>にほんご</small> ②地震発生直後によく使われる日本語	②Immediately after an earthquake
<small>じ しん</small> 地震 jishin	Earthquake
<small>よ しん</small> 余震 yoshin	After-shock
<small>しん ど</small> 震度 shindo	Seismic-intensity
マグニチュード magunichudo	Magnitude
<small>きんきゅう じ しんそくほう</small> 緊急地震速報 kinkyu jishin sokuho	Emergency earthquake alert
<small>つ なみ</small> 津波 tsunami	Tidal wave
<small>おお つ なみけいほう</small> 大津波警報 ootsunami keiho	Major tsunami alert
<small>つ なみけいほう</small> 津波警報 tsunami keiho	Tsunami alert
<small>つ なみちゅういほう</small> 津波注意報 tsunami chuiho	Tsunami advisory
<small>たかだい</small> 高台 takadai	High place
<small>しんすい</small> 浸水 shinsui	Flooded
<small>か じ</small> 火事 kaji	Fire
<small>ていでん</small> 停電 teiden	Electrical blackout
ライフライン laifulain	Lifeline
<small>だんすい</small> 断水 dansui	Water outage
<small>らっ か ぶつ</small> 落下物 rakkabutsu	Falling objects
<small>どしゃくず</small> 土砂崩れ doshakuzure ・ <small>かけくず</small> かけ崩れ gakekuzure	Mudslide・Landslide
<small>くず</small> 崩れる kuzureru ・ <small>たお</small> 倒れる taoreru	To crumble・To fall over
<small>こわ</small> 壊れる kowareru ・ <small>お</small> 落ちる ochiru	To break・To fall down
<small>きけん</small> 危険 kiken ・ <small>あんぜん</small> 安全 anzen	Dangerous・Safe
<small>あん び かくにん</small> 安否確認 anpikakunin	Confirmation of safety
<small>かんでん</small> 感電 kanden	Electrocution

② Những từ tiếng Nhật thường sử dụng ngay sau khi động đất xảy ra	② भूकंप जाने बित्तिकैको समयमा धेरै प्रयोग हुने जापानिज शब्दहरू	② Bahasa Jepang yang sering dipakai setelah gempa
Động đất	झिसिन (भूकंप)	gempa
Dư chấn	योसिन (पराकंपन)	gempa susulan
Cường độ rung lắc	सिन्दो (तिव्रता)	skala getaran gempa
Mức-ni-tút (đơn vị đo quy mô trận động đất)	मागुनीच्युडो (म्याग्निच्युड)	magnitud
Báo động động đất khẩn cấp	किनक्यु झिसिन सोकुहो (भूकंपको प्रारम्भिक जानकारी)	peringatan gempa darurat
Sóng thần	चुनामी (सुनामी)	Tsunami
Cảnh báo đại sóng thần	ओओचुनामी केइहोउ (ठुलो सुनामी अलर्ट)	peringatan tsunami besar
Cảnh báo sóng thần	चुनामी केइहोउ (सुनामी अलर्ट)	peringatan tsunami
Thông báo chú ý sóng thần	चुनामी चिउइहोउ (सुनामी चेतावनी)	peringatan ringan tsunami
Khu đất cao	ताकादाइ (अग्लो ठाउँ)	daerah tinggi
Ngập nước	सिनसुइ (पानीको जम्ने)	masuk/tergenang air
Cháy / Hoả hoạn	खाजी (आगलागी)	kebakaran
Mất điện	तेइदेन (लोडसेडिड)	lampu padam
Yếu tố thiết yếu cho sinh hoạt hàng ngày (điện, nước, gas...)	राइफुराइन (दैनिकजिवनको आवश्यक चिजहरू, बिजुली, ग्यास, पानी आदि)	infrastruktur sehari-hari
Mất nước	दानसुइ (धाराको पानी रोकिने)	air berhenti
Vật rơi	राक्काबुचु (माथिबाट झर्ने सामान)	barang rubuh
Sạt lở đất, sạt lở vách núi	दोस्याकुजुरे • गाकेकुजुरे (पहिरो)	longsoran tanah • tebing
Sụp, lở • Đổ	कुजुरेरु • ताओरेरु (भत्कनु • ढल्नु)	longsor • rubuh
Hỏng • Rơi	कोवारेरु • ओचिरु (फुटनु • खस्नु)	rusak • jatuh
Nguy hiểm • An toàn	किकेन • आनजेन (खतरा • सुरक्षित)	bahaya • aman
Xác nhận, kiểm tra tình trạng an nguy	आम्पी खाकुनिन (मान्छेको अवस्थाको जानकारी)	memastikan keamanan
Giật điện	कानदेन (करेन्ट लाग्नु)	sengatan listrik

III
災
害
が
起
き
た
ら

ひなんじ つか にほんご ③避難時によく使われる日本語	③During evacuation
ひなん ひなんじよ 避難 hinan ・ 避難所 hinanjo	Evacuation ・ Evacuation site
ひなんかんごく 避難勧告 hinan kankoku	Evacuation advisory
ひなんしじ 避難指示 hinan shiji	Evacuation warning (more severe)

いしょく かんけい にほんご ◆衣食に関係のある日本語	◆Emergency supplies
ひじょうしょく 非常食 hijoshoku	Emergency food
ただし 炊き出し takidashi	Distributed cooked food
はいきゅう 配給 haikyū	Rations distribution
きゅうすいしょ 給水所 kyusuisho	Water distribution station
しえんぶつし 支援物資 shien busshi	Relief supplies

◆けが たいちょう わる とき ◆けが・体調が悪い時	◆When injured or feeling ill
きゅうごしょ 救護所 kyugoshō	First-aid station
おうきゅうしょち 応急処置 oukyushochi	First-aid / Emergency measure
けが kega ・ けが人/負傷者 keganin/fushosha	Injury ・ Injured person

せんもん きかん ◆専門機関	◆Specialized institutions
けいさつ keisatsu ・ こうばん koban	Police ・ Police box
たいし かん taishikan ・ りょうじ かん ryojikan	Embassy ・ Consulate
びょういん byoin	Hospital
きゅうきゅうしゃ kyukyusha	Ambulance
しょうぼうしゃ shobosha	Fire truck
にゅうこくかん りきよく 入国管理局 nyukoku kanrikyoku	Immigration Bureau

③ Những từ tiếng Nhật hay sử dụng khi sơ tán lánh nạn	③ आश्रयलिने बेलामा धेरै प्रयोग हुने जापानिज शब्दहरू	③ Bahasa Jepang yang sering dipakai saat mengungsi
Sơ tán, lánh nạn • Điểm sơ tán	हिनान • हिनानज्यो (आश्रय • आश्रयस्थल)	mengungsi • tempat mengungsi
Khuyến cáo sơ tán	हिनान कान्कोकु (आश्रयको लागि सिफारिश)	rekomendasi mengungsi
Chỉ thị sơ tán	हिनान सिजी (आश्रयको लागि निर्देशन)	perintah mengungsi

◆ Những từ tiếng Nhật liên quan đến thực phẩm và quần áo	◆ खाना तथा लुगासँग सम्बन्धित जापानिज शब्दहरू	◆ bahasa jepang yang berhubungan dengan kebutuhan
Thực phẩm cho trường hợp khẩn cấp	हिज्योउसोको (आपतकालीन खाना)	makanan darurat
Phát chuẩn đồ ăn (đồ nấu chín) cho trường hợp khẩn cấp	थाकिदासी (आवश्यक ठाउँमा पकाइदिएको खाना)	dapur umum
Phân phát	हाइक्यु (बाइनु)	penyaluran
Điểm cấp phát nước	क्युउसुइ • क्युउसुइस्यो (पानी लिने ठाउँ)	penyaluran air • tempat penyaluran air
Đồ tiếp tế viện trợ	सिएन बुस्सी (उद्धार सामग्री)	barang bantuan

◆ Khi bị thương hoặc sức khoẻ không tốt	◆ चोटपटक तथा बिरामी पर्दाको बेलामा	◆ Saat terluka dan sakit
Trạm sơ cứu	क्युगोस्यो (प्राथमिक सहायता केन्द्र)	tempat medis
Sơ cứu khẩn cấp	ओउक्यु स्योची (प्राथमिक उपचार)	perawatan darurat
Bị thương • Người bị thương	केगा • केगानिन / फुस्योउस्या (चोटपटक • घाइते)	terluka • orang yang terluka

◆ Cơ quan chuyên môn	◆ विशेष अंगहरू	◆ Organisasi-organisasi khusus
Cảnh sát • Đồn cảnh sát	केइसाचु • कोवान (प्रहरी • प्रहरी कार्यालय)	polisi • pos polisi
Đại sứ quán • Lãnh sự quán	ताइसिकान • रियोउजिकान (राजदूतावास • वाणीज्य दूतावास)	kedutaan besar • konsulat
Bệnh viện	ब्योउइन (अस्पताल)	rumah sakit
Xe cấp cứu	क्युक्युस्या (एम्बुलेन्स)	ambulans
Xe cứu hoả	स्योबोउस्या (दमकल)	mobil pemadam kebakaran
Cục quản lý xuất nhập cảnh	न्युकोकु कानरीक्योकु (इमिग्रेशन अफिस)	kantor imigrasi

(2) 災害用伝言ダイヤル・災害用伝言板

◆NTT 災害用伝言ダイヤル (171)

・NTTの固定電話では、大きな災害が発生した場合に、専用の番号 (171) に電話し、伝言を残したり、他の人が残した伝言を聞くことができます。

◆NTT 災害用伝言板 (web171)

・インターネットを利用して自分の安否や伝言を登録したり、確認したりすることができます。(日本語、中国語、韓国語、英語)

・利用方法

英語 http://www.ntt-east.co.jp/saigai/web171/web171manual_eng.pdf

中国語 http://www.ntt-east.co.jp/saigai/web171/web171manual_chn.pdf

韓国語 http://www.ntt-east.co.jp/saigai/web171/web171manual_kor.pdf

◆災害用伝言板

携帯電話・PHSの災害用伝言板でも、自分の安否や伝言を登録したり、確認したりすることができます。(日本語、英語)

(2) Disaster Emergency Message Dial and Disaster Message Board

◆The NTT Disaster Emergency Message (Dial 171)

・When a large-scale disaster occurs, you can contact other people by calling the NTT Disaster Emergency Message Dial 171 from a landline NTT phone. You will be able to leave messages of your own as well as listen to messages left by other people.

◆The NTT Disaster Message Board (Web 171)

・You can use this Internet service to record messages and inform others of your safety as well as check messages left by other people (available in Japanese, Chinese, Korean, English).

・Instructions:

English: http://www.ntt-east.co.jp/saigai/web171/web171manual_eng.pdf

Chinese: http://www.ntt-east.co.jp/saigai/web171/web171manual_chn.pdf

Korean: http://www.ntt-east.co.jp/saigai/web171/web171manual_kor.pdf

◆Disaster Message Boards

You can inform others of your own safety as well as record and check messages on disaster message boards for mobile and PHS phones (available in Japanese and English).

(2) Số điện thoại để lại lời nhắn “171”, “Web 171” · Dịch vụ để lại lời nhắn khi xảy ra thiên tai

◆Số điện thoại để lại lời nhắn 171 (viễn thông NTT) trong trường hợp thiên tai

・Với đường dây điện thoại cố định của NTT, khi xảy ra thiên tai lớn, bằng cách quay số điện thoại chuyên dụng 171, bạn có thể để lại lời nhắn cũng như có thể nghe được lời nhắn ai đó để lại cho bạn.

◆Dịch vụ để lại lời nhắn qua internet “Web 171” trong trường hợp thiên tai

・Bằng việc sử dụng dịch vụ này (qua internet) bạn có thể đăng tin về tình trạng an nguy của bạn, để lại lời nhắn cho người thân, cũng như có thể xác nhận lời nhắn và tình trạng an nguy của người thân (trong trường hợp người thân của bạn có đăng ký tình trạng và để lại lời nhắn cho bạn). (Có sử dụng tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Anh)

- Hướng dẫn sử dụng dịch vụ:

Tiếng Anh: http://www.ntt-east.co.jp/saigai/web171/web171manual_eng.pdf

Tiếng Trung Quốc: http://www.ntt-east.co.jp/saigai/web171/web171manual_chn.pdf

Tiếng Hàn Quốc: http://www.ntt-east.co.jp/saigai/web171/web171manual_kor.pdf

◆ Dịch vụ để lại tin nhắn khi xảy ra thiên tai

Bằng cách sử dụng dịch vụ để lại lời nhắn khi xảy ra thiên tai trên điện thoại di động hay máy PHS, bạn có thể đăng tin về tình trạng an nguy của bạn và để lại lời nhắn cho người thân, cũng như có thể xác nhận lời nhắn và tình trạng an nguy của người thân (trong trường hợp người thân của bạn có đăng ký tình trạng và để lại lời nhắn cho bạn). (có sử dụng tiếng Nhật và tiếng Anh)

(2) विपतसन्देश डायल • NTT बिपतसन्देश बोर्ड

◆ NTT विपतसन्देश डायल (171)

- NTTको ल्यान्डलाइन फोन बाट ठुला विपतहरू आइपर्दाको अवस्थामा तोकिएको नम्बर (171) मा फोन गरेर सन्देश छोड्ने तथा अरुले पठाएको सन्देश सुन्न सकिन्छ ।

◆ NTT विपतसन्देश बोर्ड (वेब 171)

- इन्टरनेट प्रयोग गरेर आफ्नो सुरक्षा या सन्देशहरू दर्ता गराउने तथा अरुको बारेमा बुझ्ने गर्न सकिन्छ । (जापानिज, चाइनिज, कोरिएन र अंग्रेजी भाषा)
- चलाउने तरिका
चाइनिज भाषा http://www.ntt-east.co.jp/saigai/web171/web171manual_chn.pdf
कोरिएन भाषा http://www.ntt-east.co.jp/saigai/web171/web171manual_kor.pdf
अंग्रेजी भाषा http://www.ntt-east.co.jp/saigai/web171/web171manual_eng.pdf

◆ विपतसन्देश बोर्ड

मोबाइल फोन तथा PHS फोनको विपतसन्देश बोर्डमा पनि आफ्नो सुरक्षा या सन्देशहरू दर्ता गराउने तथा अरुको बारेमा बुझ्ने गर्न सकिन्छ ।

(2) Dial untuk meninggalkan pesan waktu darurat • Papan untuk meninggalkan pesan waktu darurat

◆ NTT Saigai Dengan Dial (171) (Dial untuk meninggalkan pesan waktu darurat NTT)

- Telepon kabel NTT dapat digunakan untuk meninggalkan pesan darurat di nomor khusus (171) dan juga dapat mendengarkan pesan yang ditinggalkan oleh orang lain.

◆ NTT Saigaiyou Denganban (web171)(Papan untuk meninggalkan pesan waktu darurat)

- Melalui internet, dapat mendaftarkan keamanan dan pesan diri sendiri, memastikan keadaan orang lain. (bhs. Jepang, bhs. Cina, bhs. Korea, bhs. Inggris)
- Cara menggunakan

Bhs. Cina http://www.ntt-east.co.jp/saigai/web171/web171manual_chn.pdf

Bhs. Korea http://www.ntt-east.co.jp/saigai/web171/web171manual_kor.pdf

Bhs. Inggris http://www.ntt-east.co.jp/saigai/web171/web171manual_eng.pdf

◆ Saigaiyou Denganban(Papan untuk meninggalkan pesan waktu darurat)

Di Saigaiyou Denganban HP atau PHS juga dapat mendaftarkan keamanan dan pesan diri sendiri, memastikan keadaan orang lain. (bhs. Jepang, bhs. Inggris)

2 避難が必要になったら

(1) 津波に関する標識

2 When Evacuating

(1) Tsunami-related Signs

2 Khi cần sơ tán lánh nạn

(1) Biển báo liên quan đến Sóng thần

2 यदि आश्रय लिन आवश्यक पर्दा

(1) सुनामीसँग सम्बन्धित संकेतचिन्ह हरू

2 Jika harus mengungsi

(1) Tanda-tanda tentang tsunami



つ なみ ちゅう い
津波注意
(危険地域)

「地震が起きた場合、津波が来る危険性が高い地域」を表しています。

Tsunami Warning (Danger Zone)

This sign indicates that this zone is at high risk of being struck by a tsunami if an earthquake occurs.

Chú ý sóng thần (Khu vực nguy hiểm)

Ý nghĩa của biển báo: “Khu vực có nguy cơ cao sóng thần có thể ập đến khi xảy ra động đất”

सुनामीको सावधानी (खतराजनक क्षेत्र)

“भूकंप गएको अवस्थामा,
सुनामीआउने खतरा बढी भएको क्षेत्र”
लाई जनाउदछ ।

peringatan tsunami (daerah berbahaya)

Memberitahukan bahwa “tempat tersebut beresiko tinggi datang tsunami ketika ada gempa”.



つ なみ ひ なん ぼ しよ 津波避難場所

「津波に対して安全な避難場所・高台」を表しています。

Tsunami Evacuation Site

This sign indicates that this place is a safe evacuation spot and/or high ground.

Địa điểm sơ tán khi xảy ra sóng thần

Ý nghĩa của biển báo: “Khu đất cao, địa điểm sơ tán an toàn khi có sóng thần”

सुनामीको लागि को आश्रयस्थल

“सुनामीको लागि को सुरक्षित आश्रयस्थल तथा अग्लो स्थान” लाई जनाउदछ ।

tempat mengungsi

Memberitahukan bahwa “tempat mengungsi • tempat tinggi yang aman dari tsunami”.



つ なみ ひ なん 津波避難ビル

「周りに高台がない場合に利用する。津波から避難できる高く、じょうぶなビル（津波避難ビル）」を表しています。

Tsunami Evacuation Building

This sign indicates that the building is located on high enough ground and is strong enough to be a safe evacuation place from tsunami. Tsunami evacuation buildings are typically used if there is no naturally elevated ground in the area.

Toà nhà lánh nạn khi có sóng thần

Ý nghĩa của biển báo: “Toà nhà cao vững chắc có thể là nơi lánh nạn khi xảy ra sóng thần (Toà nhà lánh nạn khi sóng thần), sử dụng trong trường hợp xung quanh không có khu đất cao”.

सुनामीको लागि को आश्रयभवन

“छेउछाउमा अग्लो स्थान नभएको अबस्थामा उपयोग गर्ने । सुनामीको बेलामा आश्रय लिन सकिने अग्लो , बलियो भवन (सुनामीको लागि को आश्रयभवन)”लाई जनाउदछ ।

gedung evakuasi saat tsunami

Memberitahukan bahwa “gedung tersebut tinggi dan cukup kuat terhadap tsunami yang bisa dipakai saat tidak ada tempat tinggi”

(2) 避難場所の標識 (例)

◆地震や津波などの災害から避難するための場所として、通常、小学校や中学校を避難所として指定しています。



◆自宅の近くではどこにあるかわからない場合は、市役所・役場や近所の人に確認し、どのように行けばよいか調べておきましょう。

◆沿岸部に住んでいる場合は、津波避難場所について調べておきましょう。

◆自宅に戻れなくなった時は、自分や家族の安否と避難先について、自国の在日大使館や領事館、所属している会社や学校に連絡しましょう。

◆自宅に戻れなくなった時は、自分や家族の安否と避難先について、自国の在日大使館や領事館、所属している会社や学校に連絡しましょう。

(2) Sign Indicating an Evacuation Site (example)

- ◆Elementary or junior high schools are usually designated as evacuation sites in case of earthquakes and tsunami.
- ◆If you don't know where a nearby evacuation site is, ask for directions at your local municipal office or among your neighbors.
- ◆If you live in a coastal area, make sure to confirm the location of nearby tsunami evacuation sites.
- ◆If you are unable to return to your home, please inform your home country's embassy or consulate in Japan, your workplace, school, etc. of your safety and location.

(2) Biển báo địa điểm lánh nạn (ví dụ)

- ◆Thông thường, Nhật Bản hay chỉ định các trường tiểu học và trường trung học làm nơi sơ tán lánh nạn trong trường hợp phải sơ tán lánh nạn khỏi thiên tai như động đất hay sóng thần.
- ◆Trong trường hợp không biết địa điểm sơ tán gần nhà mình ở đâu thì hãy hỏi người của Ủy ban nhân dân thành phố, người của cơ quan hành chính hay hàng xóm, và tra cứu tìm hiểu trước cách đi đến đó.
- ◆Trong trường hợp sinh sống ở khu vực ven biển, hãy tra cứu tìm hiểu trước về nơi sơ tán lánh nạn khi xảy ra sóng thần.
- ◆Trong trường hợp không thể trở về nhà của mình, hãy liên lạc với Đại sứ quán hay Lãnh sự quán của nước mình tại Nhật, liên lạc với nơi làm việc hay trường đang theo học về tình trạng an nguy cùng địa chỉ nơi sơ tán của mình và gia đình.

(2) आश्रयस्थलको संकेतचिन्ह (उदाहरण)

- ◆भुक्तप या सुनामी आदिको विपतमा आश्रय लिनको लागि को स्थान भनेर सामान्यतया, प्रार्थमिक या निम्नमाध्यमिक विद्यालय (स्युट गावकोट या च्युट गावकोट)लाई आश्रयस्थलको रूपमा तोकिएको छ ।
- ◆यदि तपाईंलाई आफ्नो घर नजिकको कुन ठाउँमा छ भन्ने थाहा छैन भने नगर कार्यालय (सियाकुस्यो) या सरकारी कार्यालय वा छिमेकी सँग बुझेर, कसरी जाँदा सजिलो पर्छ खोजेर राखी राखौं ।
- ◆यदि तपाईं तटीय क्षेत्रमा बस्नुहुन्छ भने, सुनामीको लागि को आश्रयस्थलको बारेमा खोजेर राखी राखौं ।
- ◆घर फर्कन नमिल्ने परिस्थितिमा आफु या परिवारको अवस्था र आश्रयस्थलको बारेमा जापान स्थित नेपाली राजदूतावास या वाणीज्य दुतावास तथा आफुसँग सम्बन्धित कम्पनी वा विद्यालयमा जानकारी गराऔं ।

(2) Tanda untuk tempat pengungsi(Contoh)

- ◆Biasanya gedung SD dan SMP ditetapkan sebagai tempat pengungsi untuk menghindari diri dari bencana gempa, tsunami dan lainnya.
- ◆Jika anda tidak mengetahui dimana tempat pengungsi di sekitar tempat tinggal anda, harap bertanya di kantor walikota, balai desa atau tetangga.
- ◆Jika bertempat tinggal didaerah pinggir laut, harap mencari informasi tempat evakuasi tsunami.
- ◆Ketika tidak dapat kembali ketempat tinggal anda, harap menghubungi dan memberitahukan tentang keselamatan diri dan tempat pengungsian anda dan keluarga kepada duta besar atau konsulat, perusahaan,dan sekolah.

3 助けが必要なときの連絡先

◆警察 **TEL 110**

◆消防・救急 **TEL 119**

◆外国語で相談したいとき・情報を入手したいとき

- ◎宮城県国際化協会【MIA】 TEL 022-275-3796 URL <http://mia-miyagi.jp/>
- ◎仙台観光国際協会【SenTIA】 TEL 022-268-6251 URL <http://www.senia-sendai.jp/>
- ◎自治体国際化協会【CLAIR】 URL <http://www.clair.or.jp/>

3 When You Need Help – Emergency Contact Information

◆Police Department **TEL 110** ◆Fire Department/Ambulance **TEL 119**

◆If you would like counseling and/or information in your native language:

- ◎Miyagi International Association (MIA), Tel.: 022-275-3796, URL: <http://mia-miyagi.jp/english>
- ◎Sendai Tourism, Convention and International Association (SenTIA), Tel.: 022-268-6251, URL: <http://int.senia-sendai.jp/e>
- ◎Council of Local Authorities for International Relations (CLAIR), URL: <http://www.clair.or.jp/e>

3 Nơi liên lạc khi cần trợ giúp

◆Cảnh sát: **TEL 110** ◆Cứu hoả・Cấp cứu: **TEL 119**

◆Trong trường hợp muốn xin tư vấn hay cần thông tin bằng tiếng nước ngoài:

- ◎Hiệp hội Quốc tế hoá tình Miyagi【MIA】
TEL 022-275-3796 URL <http://mia-miyagi.jp/>
- ◎Hiệp hội giao lưu quốc tế Sendai【SenTIA】
TEL 022-268-6251 URL <http://www.senia-sendai.jp/>
- ◎Hiệp hội Quốc tế hoá đoàn thể địa phương【CLAIR】
URL <http://www.clair.or.jp/>

3 तपाईंलाई मददत आवश्यक पर्दाको लागि को सम्पर्क स्थान

◆ प्रहरी **TEL 110** ◆ वारुणयन्त्र • एम्बुलेन्स **TEL 119**

◆ बिदेशी भाषामा सल्लाह लिनुपरेमा या सूचना तथा जानकारी प्राप्त गर्नु परेमा

- ◎ मियागी इन्टरनेसनल एसोसिएसन【MIA】
TEL: 022-275-3796 URL: <http://mia-miyagi.jp/>
- ◎ सेन्दाई इन्टरनेसनल एसोसिएसन【SenTIA】
TEL: 022-268-6251 URL <http://www.senia-sendai.jp/>
- ◎ लोकल अथोरिटी इन्टरनेसनल एसोसिएसन【CLAIR】
URL: <http://www.clair.or.jp/>

3 Nomor yang dapat dihubungi ketika membutuhkan bantuan

◆polisi **TEL 110** ◆kebakaran • rescue **TEL 119**

◆Jika ingin konsultasi atau mendapatkan informasi dalam bahasa asing

- ◎Asosiasi Internasional Miyagi【MIA】
TEL 022-275-3796 URL <http://mia-miyagi.jp/>
- ◎Asosiasi Hubungan Internasional Sendai【SenTIA】
TEL 022-268-6251 URL <http://www.senia-sendai.jp/>
- ◎Asosiasi Pemerintah daerah untuk Hubungan Internasional【CLAIR】
URL <http://www.clair.or.jp/>

たげん ご ほうそう
◎多言語放送

おおつ なみけいほう つ なみけいほうはつれいじ たげん ご ほうそう そうどう ふくおんせい
大津波警報・津波警報発令時の多言語放送：NHK総合テレビの副音声、
NHKラジオ第2 (周波数 仙台1,089 [kHz]、気仙沼1,539 [kHz])

◎Multilingual Broadcasts

Multilingual Broadcasting of Large Tsunami Warnings/Tsunami Alert
Announcements:

- NHK General TV Supplementary Audio,
- NHK Radio Station No. 2 (Frequency: Sendai 1,089 [kHz], Kesenuma 1,539 [kHz])

◎Truyền thông đa ngôn ngữ

Truyền thông đa ngôn ngữ khi cảnh báo Đại sóng thần, khi phát lệnh cảnh báo sóng
thần: TV NHK kênh Tổng hợp phát cùng lúc nhiều thứ tiếng, Radio NHK kênh 2
(tần số phát sóng: Sendai -1,089kHz, Kesenuma -1,539 kHz)

◎ बहुभाषीय प्रसारण

सुनामी चेतावनी तथा सुनामी चेतावनी जारीगर्ने क्रममा बहुभाषी प्रसारण :

- NHK सामान्य टिभीको सब-अडियो
- NHK रेडियो-2 (फ्रिक्वेन्सी सेन्दाई 1,089 [kHz], केसेन्नुमा 1,539 [kHz])

◎Siaran berbagai bahasa

Siaran berbagai bahasa ketika dikeluarkannya peringatan tsunami besar • tsunami:
Sub-voice channel di NHK-Sougou TV
NHK Radio 2 (Frekuensi Sendai 1089[kHz], Kesenuma 1539[kHz])

◎発 行：宮城県経済商工観光部国際企画課【2018年3月】

〒980-8570 宮城県仙台市青葉区本町3-8-1

TEL：022-211-2972 FAX：022-268-4639

E-mail：kokusai@pref.miyagi.lg.jp

URL：http://www.pref.miyagi.jp/soshiki/ftp-kokusai/

◎作成協力：(公財)宮城県国際化協会、(特活)多言語センターFACIL、
宮城県総務部危機対策課、土木部防災砂防課

◎参考文献：総務省消防庁：「防災48」、「わたしの防災サバイバル手帳」
内閣府大臣官房政府広報室政府広報オンライン：「災害時に命を守る一人一人の防災対策」
(財)消防科学総合センター：「地震に自信を」
気象庁：「局地的大雨から身を守るために」リーフレット
宮城県：「東日本大震災－宮城県の6か月間の災害対応とその検証－」
「防災指導員養成講習テキスト」

ぼう さい

きにゅう

防災メモ【あらかじめ記入しておきましょう】

Disaster Prevention Memos [Fill in for your reference]

Ghi nhớ về phòng chống thiên tai [Hãy chuẩn bị viết sẵn từ trước]

विपत आइपर्दाको लागिको टिपोट [पहिले देखिनै लेखेर राख्ने गरौं]

Catatan untuk penanggulangan bencana [Harap diisi terlebih dulu]

ひなん ばしょ

■避難場所

Evacuation Site

Địa điểm sơ tán lánh nạn

आश्रय स्थल

Tempat mengungsi

つなみ ひなん ばしょ

■津波避難場所

Tsunami Evacuation Site

Địa điểm sơ tán lánh nạn khi xảy ra sóng thần

सुनामीको लागिको आश्रयस्थल

Tempat mengungsi waktu tsunami

かぞく れんらくさき

■家族の連絡先

Family Members' Address / Phone Number

Điện thoại / địa chỉ liên lạc của gia đình

परिवारको सम्पर्कमाध्यम

Nomor telepon keluarga

きんきゅうれんらくさき

■緊急連絡先

たいしかん りょうじかん
大使館または領事館

Emergency Contact Number

Embassy / Consulate

Điện thoại / địa chỉ liên lạc khi khẩn cấp

Đại sứ quán / Lãnh sự quán

आपतकालीन सम्पर्कमाध्यम

नेपाली राजदूतावास या वाणीज्य दुतावास

Nomor telepon darurat

Kedutaan Besar atau Konsulat

た

■その他

Others

Những ghi nhớ khác

अन्य

Hal-hal Lainnya

がいこくじん そうだん
みやぎ外国人相談センター

まいにち せいかつ なか なに こま こと そうだん
毎日の生活の中で、何か困った事があつたら、相談してください。
とりおふおん (さん通話電話) で、相談員の通訳を通して他の専門相談窓口へ相談
することもできます。(対応言語：中国語・韓国語・英語・ポルトガル語・タガログ語・ベト
ナム語・ネパール語・インドネシア語)

中国語 宮城外国人咨询中心

当您在日常生活中遇到为难事时，请向我们咨询。
可以以三者同时通话的电话方式，通过咨询员的翻译向专业咨询部门进行咨询。

韓国語 미야기외국인상담센터

일상생활 속에서 어려운 일이 생겼을 때 상담해 주십시오.
삼자통화전화를 이용하여 상담원의 통역 도움을 받으면서 전문 창구와 상담할 수 있습니다.

英語 Miyagi Support Center for Foreign Nationals

Please contact us if you encounter any difficulties in your daily life.
Consultation with an expert consultation service, with interpretation provided by our counselor, is available through "Trio Phone," a service that allows three people to talk at the same time.

ポルトガル語 Centro de Apoio aos Estrangeiros Residentes em Miyagi

Se algum problema aflinge seu cotidiano, esclareça suas dúvidas, informe-se.
Consultores especializados com auxílio de intérpretes, podem realizar um serviço de aconselhamento com a participação simultânea do consultante, consultor e intérprete, serviço de Telefonema Trio (Trio Phone).

タガログ語 Miyagi Sanggunian Sentro para sa mga Dayuhan

Kung kayo po ay nahaharap sa kagipitan sa pang araw-araw na pamumuhay, sumangguni lang po kayo sa amin.
Konsultasyon sa expertong sangguniang serbisyo, kasama ang aming tagapayo, ay handa sa pamamagitan ng "Trio Phone", ang serbisyong pahintulutan ang tatlong taong mag-usap sa parehong oras.

ベトナム語 TRUNG TÂM TƯ VẤN DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TỈNH MIYAGI

Tong cuộc sống thường nhật, nếu gặp khó khăn vướng mắc gì, hãy liên lạc để được tư vấn trợ giúp.
Bảng hình thức nói chuyện điện thoại 3 người cùng một lúc, thông qua phiên viên của nhân viên tư vấn, bạn có thể xin tư vấn trợ giúp từ các cửa tư vấn chuyên môn khác.

ネパール語 विदेशी नागरिकको लागिको परामर्श केन्द्र, मियागी

दैनिक जीवनयापनमा आइपर्ने समस्याहरु केहि छन् भने सल्लाह गर्नुहोस् ।
ट्रिफोन (त्रि-पक्षिय सम्बाद फोन) बाट सल्लाह लिन चाहाने व्यक्तिको समस्यालाई दोभाषेको सहयोग लिएर सम्बन्धित बिषयको परामर्शदाता सँग सल्लाह लिन सकिनेछ ।

インドネシア語 Pusat Konsultasi Orang Asing Miyagi

Silahkan berkonsultasi jika anda mendapatkan kesulitan di dalam kehidupan sehari-hari.
Dengan sistem Triphone (sistem telephone yang bisa berkomunikasi antara tiga orang) bisa konsultasi dengan ahlinya dengan memakai penterjemah.

TEL 022 (275) 9990